CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAS

CTCP Hacisco (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	6,480 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.9%	-26.0%	-27.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,998 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
Số lượng CPLH (CP)	7,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,815
Sở hữu nước ngoài	16.62%
Beta	0.35

Tỷ suất sinh lợi quá khứ

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

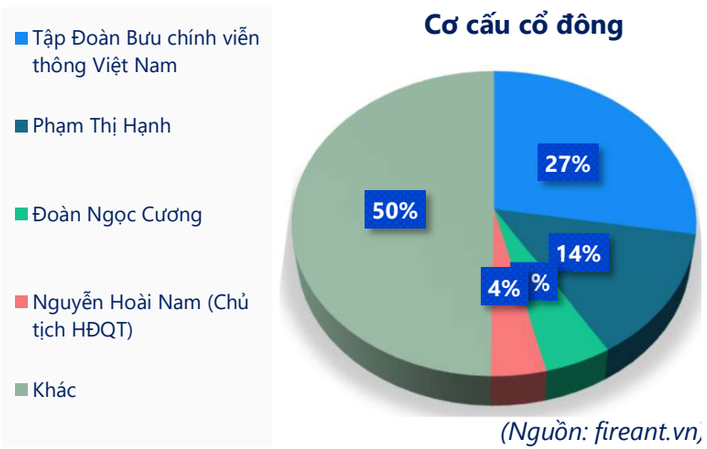

(Nguồn: fireant.vn,

Thực hiện kế hoạch năm 2023

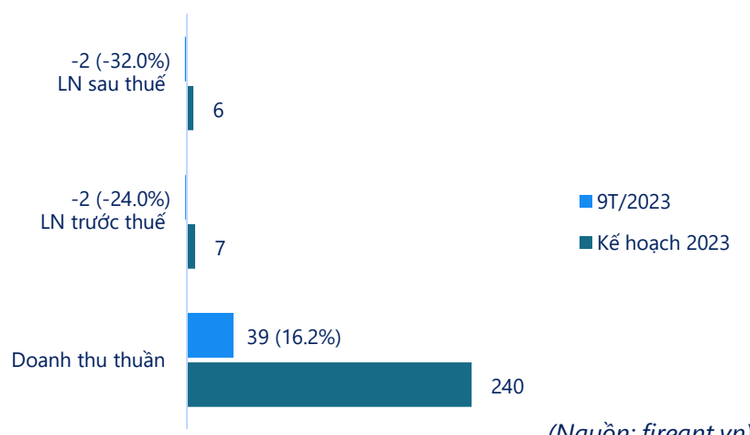

(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
19.0
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 9.4 | +97.0%
Cùng kỳ: ↘ 2.5 | -11.5%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
39.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 17.3 | -30.8%

LN thuần
Q3 2023
1.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 4.1 | +149.5%
Cùng kỳ: ↗ 1.9 | +332.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-1.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -81.2%

LNTT
Q3 2023
1.4
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 4.1 | +149.5%
Cùng kỳ: ↗ 2.1 | +293.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-1.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 0.6 | -59.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**19.0**	**21.4**	**-11.5%**	**39.0**	**56.3**	**-30.8%**
Giá vốn hàng bán	18.1	19.3	-6.0%	36.0	49.8	-27.7%
Lợi nhuận gộp	**0.8**	**2.1**	**-60.7%**	**3.0**	**6.5**	**-53.8%**
Doanh thu HĐTC	3.7	0.3	1188.1%	4.1	0.6	569.6%
Chi phí tài chính	0.8	0.5	51.2%	1.2	1.5	-18.7%
Chi phí lãi vay	-	-	-	0.6	0.2	254.8%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	2.4	2.5	-4.0%	7.7	6.6	16.2%
LN thuần từ HĐKD	**1.4**	**-0.6**	**332.2%**	**-1.8**	**-1.0**	**-81.2%**
LN khác	0.0	-0.1	124.5%	0.1	-0.1	261.6%
LN trước thuế	**1.4**	**-0.7**	**293.6%**	**-1.7**	**-1.0**	**-59.7%**
Thuế TNDN	0.0	0.0	345.5%	0.1	0.2	-33.4%
Lợi nhuận sau thuế	**1.3**	**-0.7**	**284.2%**	**-1.8**	**-1.2**	**-47.0%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**1.3**	**-0.7**	**284.2%**	**-1.8**	**-1.2**	**-47.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.3	15.9	-8.9	5.1	-7.2	0.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.7	-15.7	0.7	7.3	0.9	3.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.6	3.1	3.6	-8.1	4.7	0.0
Lưu chuyển tiền thuần	-12.4	3.3	-4.6	4.3	-1.5	4.2

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**161.5**	**180.4**	**-10.5%**	**81.5%**
Tiền và tương đương tiền	12.6	5.6	125.6%	6.3%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	12.1	25.1	-51.8%	6.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	120.0	138.7	-13.5%	60.6%
Hàng tồn kho	16.5	10.7	53.9%	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.5	0.3	34.5%	0.2%
Tài sản dài hạn	**36.6**	**39.8**	**-8.0%**	**18.5%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	13.8	16.0	-13.6%	7.0%
Bất động sản đầu tư	14.3	10.0	42.1%	7.2%
Tài sản dở dang dài hạn	-	5.5	-100.0%	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	8.3	8.3	0.0%	4.2%
Tài sản dài hạn khác	0.3	0.0	1022.3%	0.1%
Tổng cộng tài sản	**198.1**	**220.2**	**-10.0%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**60.8**	**79.5**	**-23.5%**	**30.7%**
Nợ ngắn hạn	51.9	71.5	-27.4%	26.2%
Nợ vay ngắn hạn	13.3	15.8	-15.9%	6.7%
Nợ dài hạn	8.9	8.0	11.3%	4.5%
Nợ vay dài hạn	8.1	7.7	4.5%	4.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**137.3**	**140.7**	**-2.4%**	**69.3%**
Vốn chủ sở hữu	137.3	140.7	-2.4%	69.3%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAS

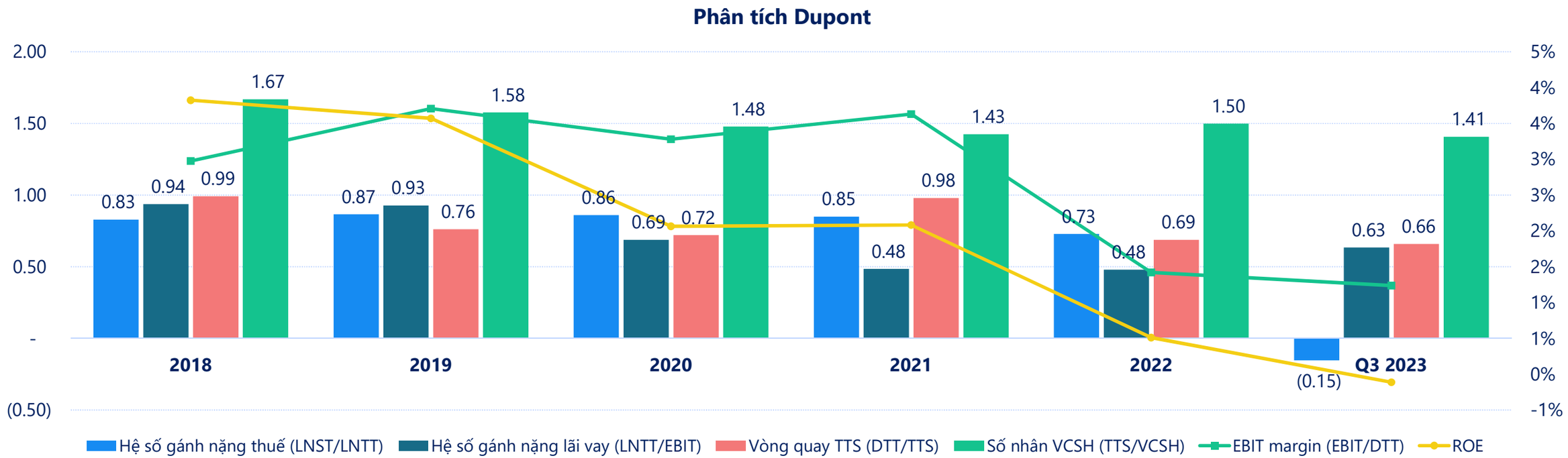

(Nguồn: fireant.vn)

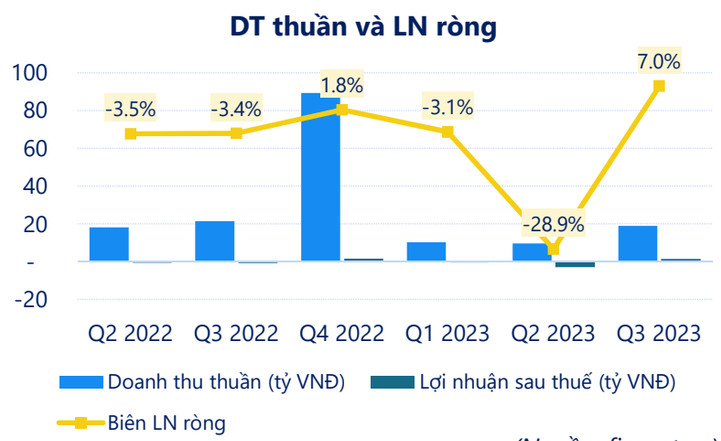

(Nguồn: fireant.vn)

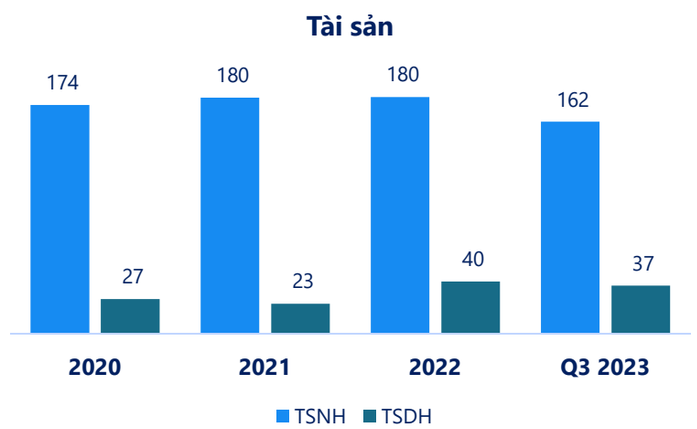

(Nguồn: fireant.vn)

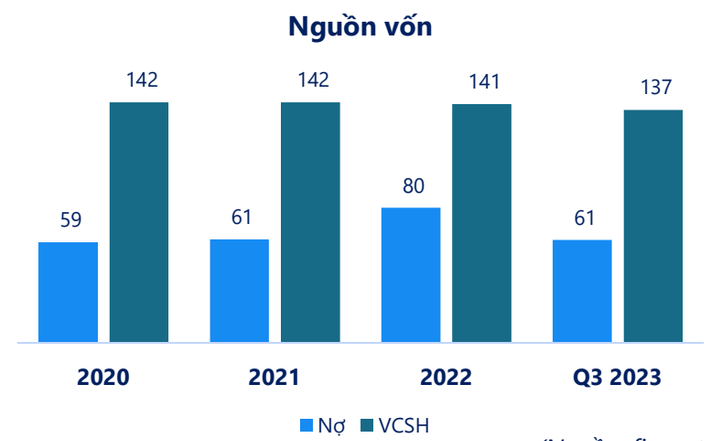

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	2.8%	3.6%	2.2%	1.5%	0.4%	-1.3%
Biên LNST (TTM)	2.3%	3.0%	1.9%	1.5%	0.5%	-0.1%
Biên LN EBIT (TTM)	3.0%	3.7%	3.3%	3.6%	1.4%	1.2%
ROE (TTM)	3.8%	3.6%	2.1%	2.1%	0.5%	-0.1%
ROA (TTM)	2.3%	2.3%	1.4%	1.5%	0.3%	-0.1%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	235.4	345.4	341.7	237.4	307.1	189.5
Số ngày nắm giữ HTK	22.5	12.0	20.3	15.4	24.8	55.7
Số ngày phải trả NCC	26.1	31.6	39.2	26.7	70.3	42.3
Vòng quay TSCĐ	70.6	55.7	44.1	58.2	15.3	8.4
Vòng quay TTS	367.8	479.3	507.0	372.8	530.1	554.5
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	2.4	2.5	3.0	3.0	2.5	3.1
Khả năng TT nhanh	2.3	2.4	2.8	2.8	2.4	2.8
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.3	0.1	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	15.7	13.7	3.2	1.9	1.9	2.7
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	712	663	379	378	93	- 20
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,585	18,525	18,145	18,150	18,036	17,604
P/E	14.0	10.6	21.4	31.5	78.1	(409.4)
P/B	0.5	0.4	0.4	0.7	0.4	0.5
P/S	0.3	0.3	0.4	0.5	0.4	0.5

(Nguồn: fireant.vn)

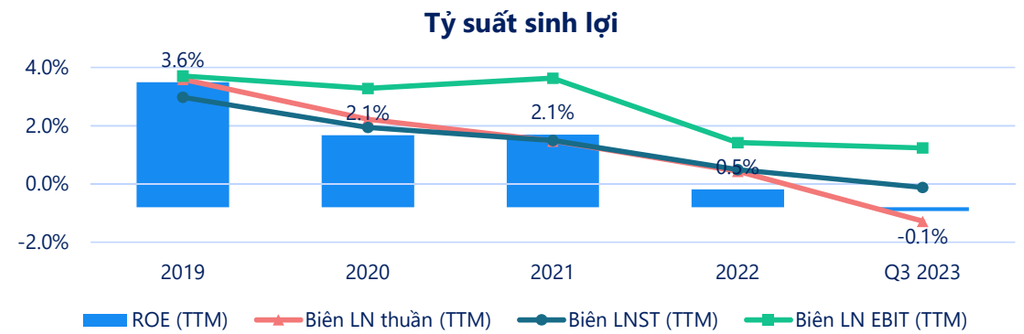

(Nguồn: fireant.vn)

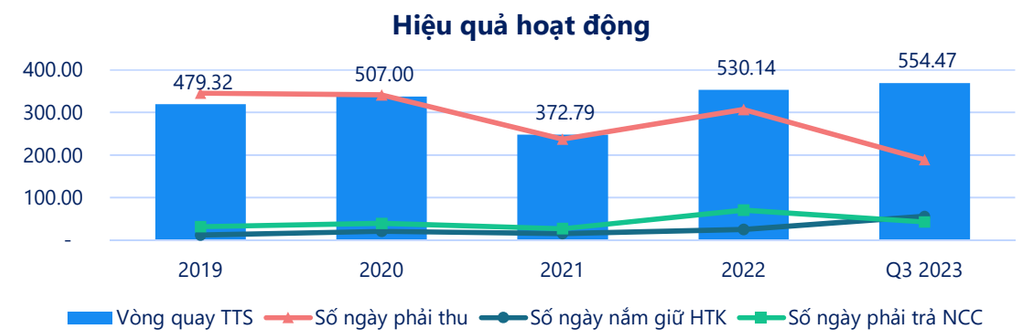

(Nguồn: fireant.vn)

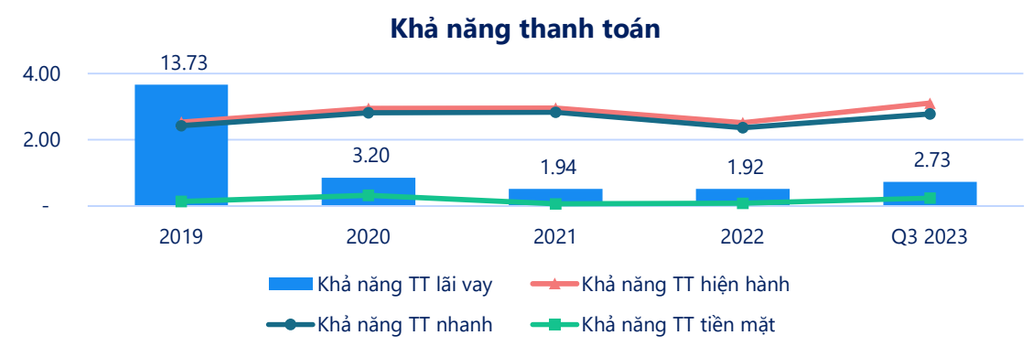

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HAS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HAS	39.0	-30.8%	- 1.8	-47.0%	-4.5%	-2.1%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)

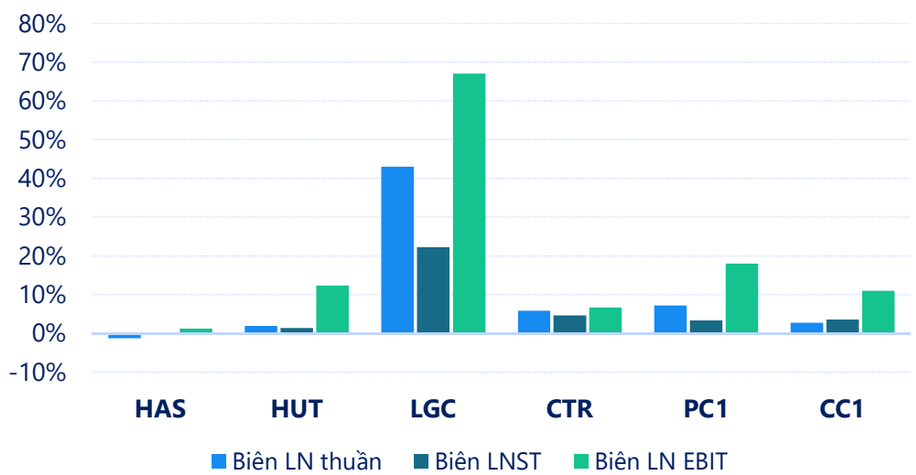

(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu

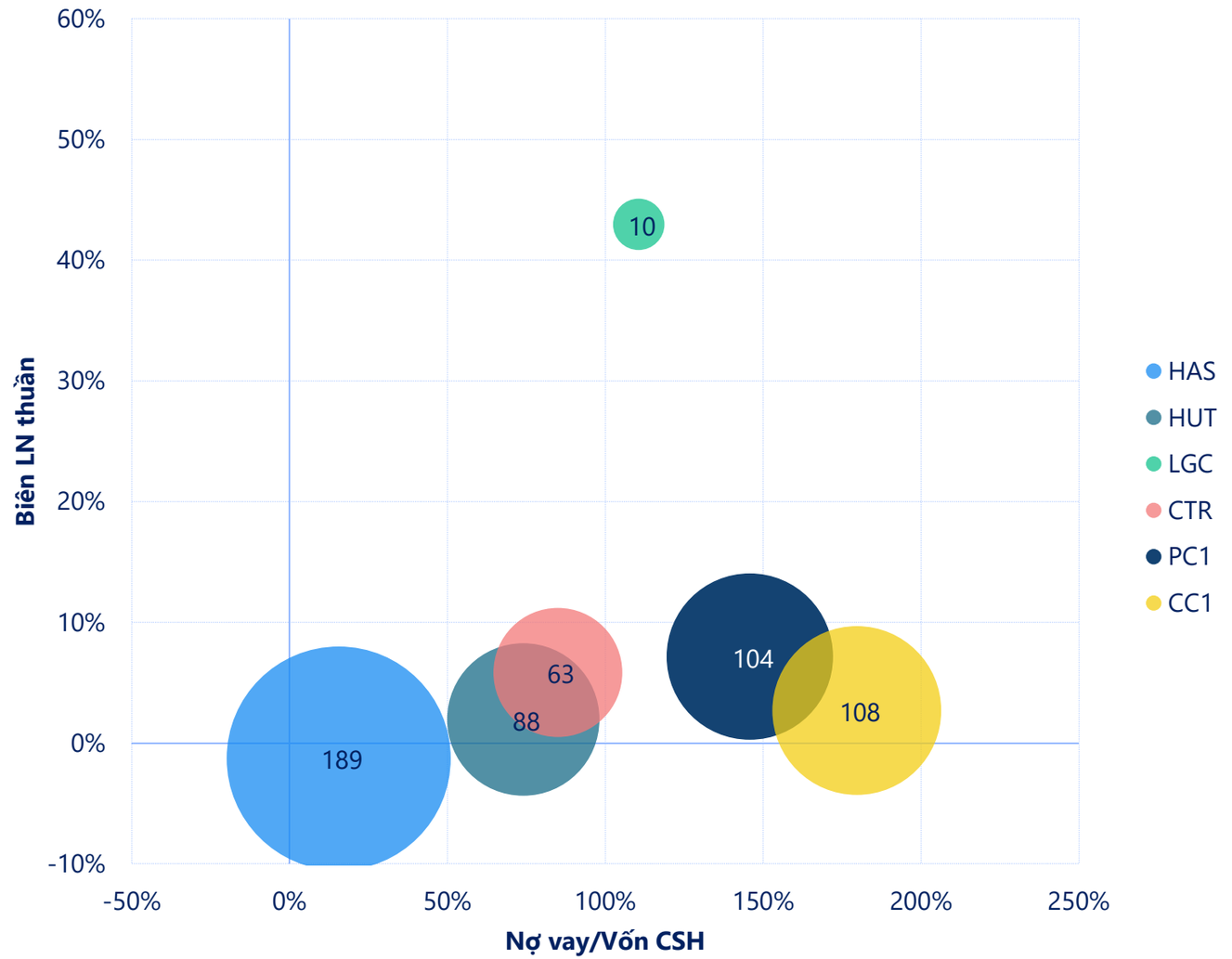

(Nguồn: fireant.vn)